

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	-6.1%	-11.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.43
(Baa3)
Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

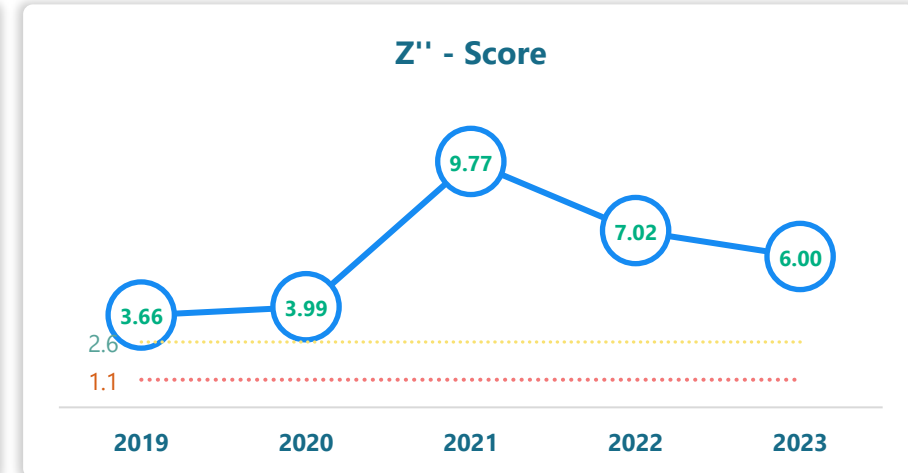
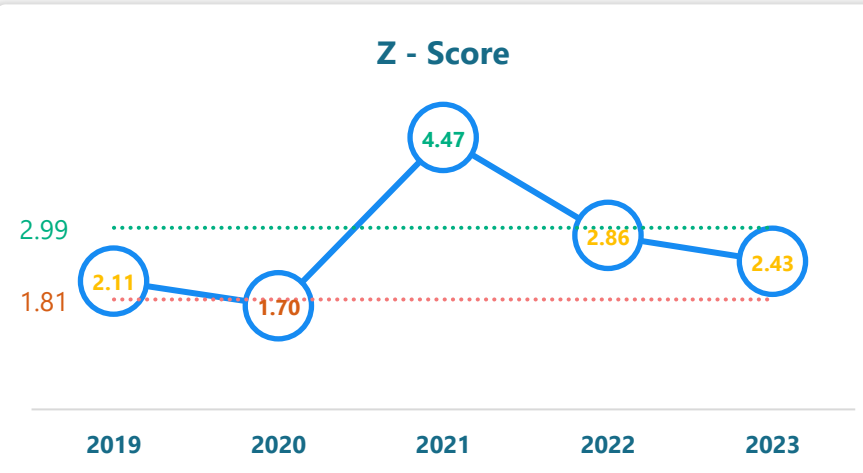
6.00
(Aaa)
An toàn

DT thuần	2023	YoY
	314	▲ 49.0
	tỷ VNĐ	▲ 18.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	1.63	▲ 0.20
	tỷ VNĐ	▲ 13.7%

ROE	2023	+/- YoY
	0.5%	▲ 0.1%

ROA	2023	
	0.4%	



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VHE** năm **2023** đạt **2.43**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VHE** năm **2023** đạt **6.00**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

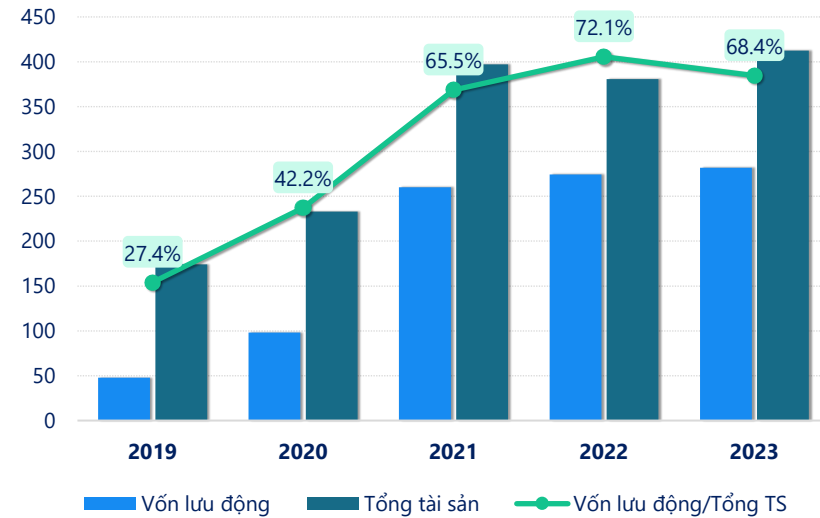
Kết quả kinh doanh **VHE** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 18.5%** đạt **314.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 13.7%** đạt **1.63** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.49%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (HNX: VHE)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



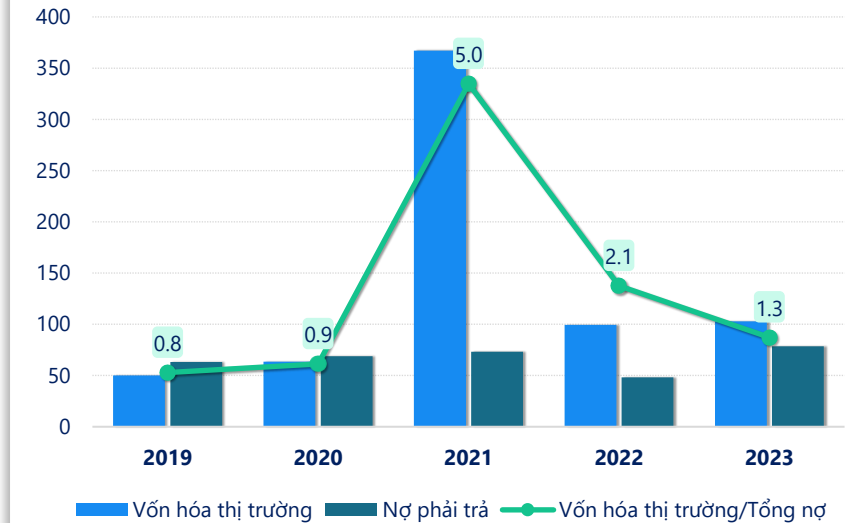
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.31**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

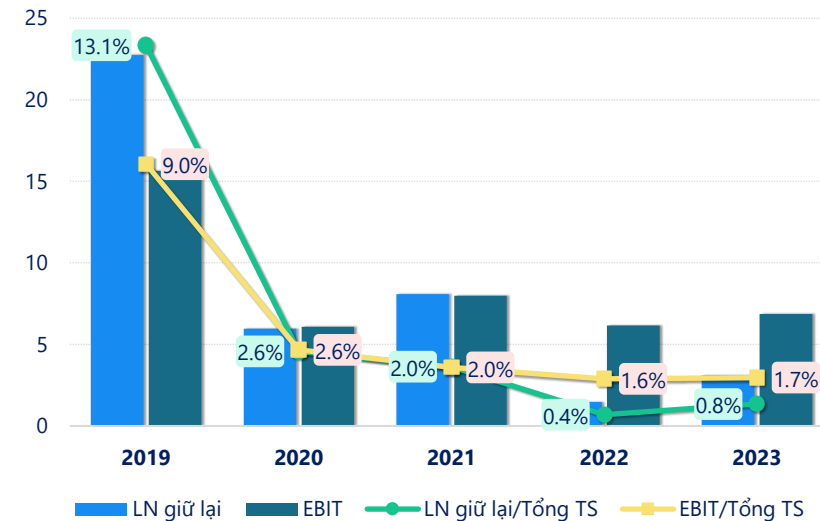
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



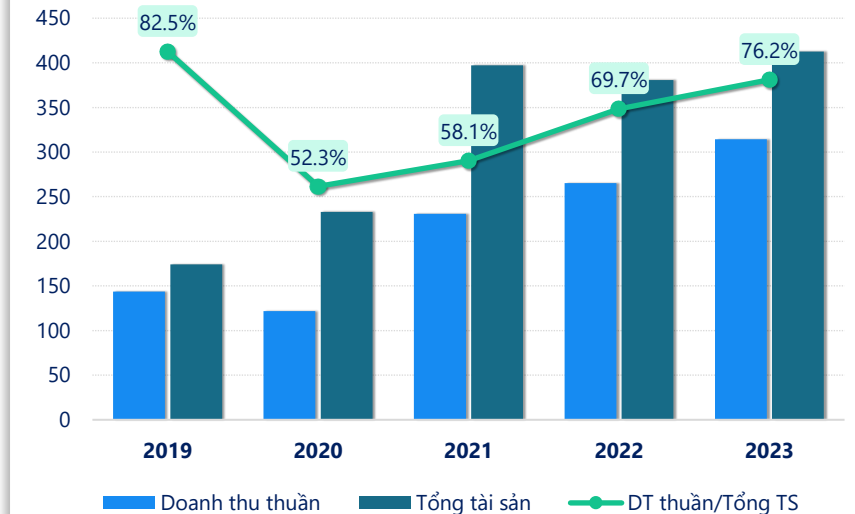
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	439	381	15.3%
Tài sản ngắn hạn	234	319	-26.7%
Tiền và tương đương tiền	0.24	0.15	62.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.3	15.9	28.0%
Hàng tồn kho	213	302	-29.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.78	-79.1%
Tài sản dài hạn	205	61.8	232%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	205	61.6	233%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.23	0.21	9.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.7	48.2	69.6%
Nợ ngắn hạn	78.7	44.4	77.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.3	37.9	72.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.87	4.08	43.8%
Nợ dài hạn	3.03	3.78	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.03	3.78	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	357	332	7.4%
Vốn chủ sở hữu	357	332	7.4%
Vốn điều lệ	331	331	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	144	122	231	265	314
Giá vốn hàng bán	112	113	197	254	302
Lợi nhuận gộp	32.0	8.88	33.3	11.2	12.8
Doanh thu HĐTC	0.09	0.03	0.11	0.07	0.18
Chi phí TC	4.36	5.06	5.29	4.32	4.94
Chi phí lãi vay	4.34	5.03	5.29	4.30	4.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.5	4.06	22.3	1.35	2.33
Chi phí QLDN	3.56	3.16	2.94	3.56	3.58
LN thuần từ HĐKD	10.7	-3.36	2.90	2.07	2.11
Lợi nhuận khác	0.57	4.43	-0.20	-0.21	-0.07
LN trước thuế	11.3	1.06	2.70	1.86	2.04
Lợi nhuận sau thuế	9.04	0.83	2.12	1.43	1.63
LNST của CĐ cty mẹ	9.04	0.83	2.12	1.43	1.63

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.48	-41.9	-160	7.91	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.31	-10.6	-5.03	3.08	-128
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.91	61.1	165	-21.1	26.7
Tiền đầu kỳ	1.74	1.87	10.4	10.2	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	0.13	8.57	-0.23	-10.1	0.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.87	10.4	10.2	0.15	0.19